

Bản án số: 59/2022/DS-PT
Ngày: 15/3/2022
Tranh chấp hợp đồng
Mua bán tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Lâm Sơn

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thành Tấn
Ông Vũ Thế Mạnh.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Ngọc Hà – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:** Bà Trần Thị Lành - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 153/2021/TLPT-DS ngày 01 tháng 11 năm 2021 về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 26/2021/DS-ST ngày 07 tháng 7 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 178/2021/QĐ-PT ngày 02 tháng 11 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

1. Ông **Phạm Văn T**, sinh năm 1984; (vắng mặt)

Địa chỉ **ấp B, xã B, huyện V, tỉnh Kiên Giang**.

*Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông **Phạm Văn T**:*

Bà **La Thị Huyền T1** (vợ **T**), sinh năm 1987; (có mặt)

Địa chỉ **ấp B, xã B, huyện V, tỉnh Kiên Giang**.

2. Bà **Phạm Thị Chúc L**, sinh năm 1995;

Địa chỉ **ấp Y, xã N, huyện A, tỉnh Kiên Giang**.

*Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà **Phạm Thị Chúc L**:*

Bà **Bùi Thúy D**, sinh năm 1996; (có mặt)

Địa chỉ **ấp B, xã B, huyện V, tỉnh Kiên Giang** (theo văn bản ủy quyền ngày 21/7/2020).

Bị đơn: Ông **Châu Quốc T2**, sinh năm 1966; (vắng mặt)

Bà **Lê Thị H**, sinh năm 1966 (vợ ông **T2**); (có mặt)

Cùng địa chỉ **ấp C, xã H, huyện U, tỉnh Kiên Giang**.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 27 tháng 12 năm 2019 nguyên đơn ông **Phạm Văn T** trình bày:

Thời gian từ tháng 6/2019 đến ngày 10/11/2019 vợ chồng ông **Châu Quốc T2**, bà **Lê Thị H** (sau đây gọi tắt là ông **T2**, bà **H**) có đến đại lý của ông **Phạm Văn T** (gọi tắt là ông **T**) nhiều lần để mua nợ thức ăn nuôi tôm và thuốc thủy sản, với tổng số tiền 75.770.000 đồng. Hai bên thỏa thuận sau khi vợ chồng ông **T2**, bà **H** đến đợt bắt tôm xong thì thanh toán nợ nhưng vợ chồng ông **T2**, bà **H** không thực hiện. Ông **T** nhiều lần đến nhà ông **T2**, bà **H** đòi nợ nhưng ông, bà trốn tránh. Đến ngày 20/11/2019 vợ chồng ông **T2**, bà **H** viết tờ cam kết nhận nợ và hẹn đến ngày 24/12/2019 sẽ trả tiền cho ông nhưng đến nay vẫn không thanh toán. Ông **T** yêu cầu vợ chồng ông **T2**, bà **H** trả tiền mua thức ăn và thuốc thủy sản còn thiếu là 75.770.000 đồng (bảy mươi lăm triệu, bảy trăm bảy mươi nghìn đồng), ông **T** không yêu cầu tính tiền lãi.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà **Phạm Thị Chúc L** là bà **Bùi Thúy D** trình bày: Thời gian từ ngày 02/10/2018 đến ngày 21/12/2018 vợ chồng ông **T2**, bà **H** có đến cửa hàng của bà **Phạm Thị Chúc L** (gọi tắt là bà **L**) nhiều lần mua nợ thức ăn và thuốc thủy sản nuôi tôm. Đến ngày 28/03/2020 các bên chốt nợ vợ chồng ông **T2**, bà **H** còn nợ bà **L** tiền gốc là 89.712.000 đồng. Theo biên bản làm việc về việc xác nhận công nợ và cam kết thanh toán của bà **H** ngày 17/4/2020 thì vợ chồng ông **T2**, bà **H** cam kết trả cho bà **L** tiền gốc 50.000.000 đồng vào ngày 28/4/2020, nếu không thực hiện thì vợ chồng ông **T2**, bà **H** phải chịu tiền lãi suất chậm trả 10%/năm đối với nợ gốc là 89.712.000 đồng. Phía nguyên đơn bà **L** yêu cầu vợ chồng ông **T2**, bà **H** trả tiền mua thức ăn và thuốc thủy sản nuôi tôm còn thiếu tiền gốc là 89.712.000 đồng và tiền lãi chậm trả 10%/năm từ ngày 28/4/2020 đến khi Tòa án xét xử.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông **Châu Quốc T2**, bà **Lê Thị H** được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng ông **T2**, bà **H** có tình vắng mặt không đến Tòa án nên không có lời trình bày.

*** Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 26/2021/DS-ST ngày 07/7/2021 của Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang quyết định:**

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông **Phạm Văn T**, bà **Phạm Thị Chúc L** đối với bị đơn ông **Châu Quốc T2**, bà **Lê Thị H** về việc tranh chấp hợp đồng dân sự mua bán tài sản.

2. Buộc vợ chồng ông **Châu Quốc T2**, bà **Lê Thị H** chịu trách nhiệm trả cho ông **Phạm Văn T** tiền gốc là 75.770.000 đồng (bảy mươi lăm triệu, bảy trăm bảy mươi nghìn đồng); vợ chồng ông **Châu Quốc T2**, bà **Lê Thị H** chịu trách nhiệm trả cho bà **Phạm Thị Chúc L** tiền gốc và lãi là 99.975.000 đồng (chín mươi chín triệu, chín trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí giám định và bảo quyền kháng cáo theo hạn luật định.

* 03 tháng 8 năm 2021 bị đơn bà **Lê Thị H** và ông **Châu Quốc T2** kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm số 26/2021/DS-ST ngày 07/7/2021 của Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang. Đồng bị đơn yêu cầu cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, vì cho rằng ông, bà đã thanh toán đầy đủ số tiền mua thức ăn và thuốc thủy sản cho nguyên đơn ông **Phạm Văn T** và bà **Phạm thị Chúc L1**.

*** Tại phiên tòa phúc thẩm:**

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bị đơn bà **H** vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và đề nghị sửa bản án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn.

Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện và chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của bà **H**, sửa một phần bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét, thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ; ý kiến của phía nguyên đơn, bị đơn; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Phía bị đơn ông **Châu Quốc T2** có đơn kháng cáo, nhưng vắng mặt hai lần không lý do. Căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông **T2**.

[2] Xét nội dung kháng cáo của bà **Lê Thị H**, Hội đồng xét xử xét tại giai đoạn xét xử sơ thẩm phía bà **H** đã nhận được thông báo thụ lý vụ án của Tòa án đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng bà đã làm đơn xin gia hạn sẽ gửi văn bản trình bày ý kiến của mình vào ngày 24/6/2020 và ngày 17/9/2020 nhưng bà không thực hiện đến Tòa án để cung cấp chứng cứ và tham gia tố tụng tại Tòa án (bút lục 45,44). Theo tờ cam kết ngày 20/11/2019, ông **T2**, bà **H** ký nhận nợ tiền mua thức ăn và thuốc thủy sản nuôi tôm của ông **T** tiền gốc 75.770.000 đồng (bút lục 49) và theo biên bản làm việc ngày 17/4/2020 tại **ấp C, xã H, huyện U**, bà **H** thừa nhận nợ bà **Chúc L1** 89.712.000 đồng (bút lục 54). Do vợ chồng bà **H**, ông **T2** không đến Tòa án theo giấy triệu tập của Tòa án, nên phía nguyên đơn đã yêu cầu giám định chữ ký và chữ viết tên bà **Lê Thị H** tại hai văn bản chứng cứ nêu trên. Theo kết luận giám định ngày 16/11/2020 của Phòng kỹ thuật hình sự **Công an tỉnh**

K đã kết luận chữ viết và chữ ký tên bà **Lê Thị H** tại hai văn bản chứng cứ nêu trên so sánh với mẫu giám định là do cùng một người ký ra. Tòa án cấp sơ thẩm xét xử căn cứ theo chứng cứ có trong hồ sơ để xác định vợ chồng ông **T2**, bà **H** có nợ tiền phía nguyên đơn là hoàn toàn phù hợp chứng cứ và pháp luật.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, phía bà **H** cho rằng đã trả nợ xong cho phía nguyên đơn ông **T** nhưng không đưa ra được chứng cứ bằng văn bản chứng minh, mà chỉ cung cấp văn bản đơn tường trình của người làm chứng là ông **Nguyễn Văn Ú** là trưởng **ấp D, xã H** trình bày có chứng kiến việc bà **H** trả tiền nợ cho ông **T** 75.770.000 đồng, việc nộp chứng cứ này tại phiên tòa phúc thẩm, nhưng bà **H** không cung cấp tại giai đoạn xét xử sơ thẩm và không có lý do khách quan không cung cấp được, trong khi cả phía nguyên đơn và bị đơn không cử trú tại **ấp D, xã H**, chứng cứ này không được phía đại diện theo ủy quyền của ông **T** thừa nhận và cũng không biết ông **Ú** là ai, căn cứ khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự quy định về nghĩa vụ chứng minh, Hội đồng xét xử không có cơ sở pháp lý để chấp nhận chứng cứ bà **H** đưa ra tại phiên tòa phúc thẩm và nội dung kháng cáo của bà **H** đối với khoản nợ ông **T**.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm bà **H** cho rằng không biết bà **Chúc L1** là ai, nhưng bà thừa nhận có ký vào biên bản làm việc ngày 17/4/2020 tại **ấp C, xã H, huyện U**, bà **H** thừa nhận nợ bà **Chúc L1** 89.712.000 đồng, bà cho rằng bị bà **C** ly lừa nhưng bà không đưa ra được chứng cứ chứng minh việc bà bị lừa dối, đối với chữ viết của bà trong biên bản làm việc về việc chưa trừ tiền đầu bao, bà trình bày tại phiên tòa là 6.604.000 đồng, qua giải thích của Hội đồng xét xử phía người đại diện theo ủy quyền của bà **Chúc L1** đồng ý trừ vào số tiền nợ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận sửa bản án sơ thẩm phần này, cụ thể tiền nợ 89.712.000 đồng - 6.604.000 đồng, thành tiền 83.108.000 đồng.

Phía vợ chồng bà **H**, ông **T2** phải chịu tiền lãi từ ngày 28/4/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm là 14 tháng 9 ngày như sau:

$83.108.000 \text{ đồng} \times 0.8\%/\text{tháng} \times 14 \text{ tháng} 9 \text{ ngày} = 9.382.000 \text{ đồng}.$

Tổng cộng bà **H**, ông **T2** nợ bà **Chúc L1** tiền gốc và lãi là:

$83.108.000 \text{ đồng} + 9.382.000 \text{ đồng} = 92.490.000 \text{ đồng}.$

Do bản án sơ thẩm bị sửa, nên áp dụng Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, phía vợ chồng bà **H**, ông **T2** phải chịu 5% án phí giá ngạch của số tiền có nghĩa vụ trả cho đồng bị đơn như sau:

$5\% \times (75.770.000 \text{ đồng} + 92.490.000 \text{ đồng}) = 8.413.000 \text{ đồng}.$

Từ cơ sở nhận định trên, trong thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của bà **H**, chấp nhận đề nghị của vị đại diện Viện Kiểm sát về việc sửa bản án dân sự sơ thẩm.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm, phía vợ chồng ông **Thái**, bà **H** không phải chịu nộp tiền án phí phúc thẩm do bản án dân sự sơ thẩm bị sửa.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 296, khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung kháng cáo của bị đơn ông **Châu Quốc T2**.

Chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của bị đơn bà **Lê Thị H**.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 26/2021/DS-ST ngày 07 tháng 7 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

Áp dụng khoản 4 Điều 94, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 357, Điều 430, Điều 440 Bộ luật dân sự 2015; Điều 6; Khoản 2 Điều 26, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông **Phạm Văn T**, bà **Phạm Thị Chúc L** đối với bị đơn ông **Châu Quốc T2**, bà **Lê Thị H** về việc tranh chấp hợp đồng dân sự mua bán tài sản.

2. Buộc vợ chồng ông **Châu Quốc T2**, bà **Lê Thị H** có nghĩa vụ trả nợ cho ông **Phạm Văn T** tiền gốc là 75.770.000 đồng (bảy mươi lăm triệu, bảy trăm bảy mươi nghìn đồng); vợ chồng ông **Châu Quốc T2**, bà **Lê Thị H** có nghĩa vụ trả cho bà **Phạm Thị Chúc L** tiền gốc và lãi là 92.490.000 đồng (chín mươi hai triệu, bốn trăm chín mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Chi phí giám định: Ông **T2**, bà **H** phải chịu tiền chi phí giám định số tiền 4.260.000 đồng, do các nguyên đơn ông **T**, bà **L** đã tạm nộp, nên buộc vợ chồng ông **T2**, bà **H** có nghĩa vụ phải trả lại cho ông **T** số tiền 2.130.000 đồng và trả cho bà **L** số tiền 2.130.000 đồng (Hai triệu một trăm ba mươi ngàn đồng).

4. Về án phí dân sự:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc vợ chồng ông **T2**, bà **H** phải chịu nộp tiền án phí giá ngạch là 8.413.000 đồng (tám triệu bốn trăm mười ba ngàn đồng).

Nguyên đơn ông **T**, bà **L** không phải chịu nộp tiền án phí. Hoàn trả cho ông **T** số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 1.890.000 đồng theo biên lai thu số 0003249 ngày 13/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang. Hoàn trả cho bà **Chúc L** số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 2.567.000 đồng theo biên lai thu số 0004476 ngày 01/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Bà **H**, ông **T2** không phải chịu nộp tiền án phí phúc thẩm mỗi người 300.000 đồng, hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm bà

H, ông T2 đã nộp 600.000 đồng theo biên lai thu số 0000749 ngày 13/8/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện U Minh Thượng;
- CCTHADS huyện U Minh Thượng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Lâm Sơn